

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **122/2026/DS-PT**

Ngày: 10/3/2026

V/v: “Tranh chấp kiện đòi tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Việt Hà;

Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Xuân Thành, Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tân, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 324/2025/DS-PT ngày 15 tháng 12 năm 2025, về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản”, do có kháng cáo của bị đơn, đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 137/2025/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2014/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1956; nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố Đ, phường H, quận Đ (nay là Tổ dân phố T, phường Đ), thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Số A đường H, phường S, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M: Ông Nguyễn Sỹ C và ông Trần Ngọc Q, đều là Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Nguyễn Sỹ C và Cộng sự - Đoàn Luật sư thành phố H; đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường H, quận Đ (nay là Tổ dân phố T, phường Đ), thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Số I Đ, tổ dân phố T, phường Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị Nguyễn Thị Minh T1; sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường B, quận Đ (nay là phường N), thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Nguyễn Thị H; sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang (nay là Ấp A, xã B, tỉnh An Giang); có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thanh B1, sinh năm 1955; địa chỉ: Số E, H, C, H, Thành phố Hà Nội (nay là Phường H, thành phố Hà Nội); có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1986; nơi ĐKKHTT: Tổ dân phố Đ, phường H, quận Đ (nay là Tổ dân phố T, phường Đ), thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: P, 14 đường J, J-gu, U, Hàn Quốc; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H và chị P: Chị Nguyễn Thị Minh T1, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường B, quận Đ (nay là phường N), thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Minh T1, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường B, quận Đ (nay là phường N), thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Số A đường L, phường Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Trần Thị M trình bày:

Năm 1994, cụ Trần Đình Á và cụ Nguyễn Thị T2 (là bố mẹ đẻ của bà) có viết giấy cho bà mảnh đất với diện tích 150m² tại số F đường Đ, phường N, quận Đ (nay là phường Đ), TP Hải Phòng, có sơ đồ kèm theo và có xác nhận của UBND phường. Tháng 11/1994 cụ T2 qua đời. Ngày 17/02/1995, cụ Á có ra UBND phường xác nhận về việc cho bà 150m² đất như văn bản ngày 01/6/1994. Tháng 4/1995, cụ Á qua đời, bà đã quản lý, sử dụng và đóng thuế toàn bộ diện tích 150m².

Bà đã được UBND thị xã Đ cấp giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích 100m² đất theo số AB 161190, thửa đất số 327, tờ bản đồ 06-NH, tại số F đường Đ, phường N, quận Đ (nay là phường Đ), TP Hải Phòng, năm 2015 bà đã chuyển nhượng diện tích đất trên cho bà M1. Diện tích đất còn lại là 50m², bà vẫn đang quản lý, sử dụng, diện tích đất này là đất trống. Tuy nhiên, ông B1 và các con ông B1 đã vây diện tích 50m² đất này lại, làm cổng có khóa, không cho bà vào. Ông B1 đã chiếm hữu phần diện tích đất này, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bà.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông B1 phải trả lại bà phần diện tích 50m² đất tại thửa 327, tờ bản đồ số 06, tại đường Đ, phường N, quận Đ (nay là phường Đ), TP Hải Phòng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Văn B trình bày:

Năm 1985, gia đình ông đã tiến hành san lấp khu vực Đầm Từ được 300m² đất để làm nơi sinh sống. Phần đất của gia đình ông tiếp giáp với đất của cụ Á và cụ T2 nên có xây khu vệ sinh dùng chung cho các gia đình trên đất của gia đình ông. Vợ chồng ông đã chuyển nhượng 82m² đất cho ông Nguyễn Minh S vào năm 2002. Năm 2005, ông và bà Trần Thị Y (là vợ ông, đã chết) được cấp giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích 186,4m², riêng phần diện tích 50m² đất làm công trình phụ, chưa có nhu cầu xây dựng nhà ở nên vợ chồng ông chưa kê khai làm GCNQSDĐ. Năm 2017, vợ chồng ông muốn cho chị Nguyễn Thị Minh T1 diện tích 50m² đất để làm nơi sinh sống nên bà Y đã gửi đơn đề nghị UBND phường N (nay là phường Đ) hướng dẫn làm các thủ tục để cấp giấy chứng nhận QSDĐ, đồng thời gia đình ông cũng phá dỡ toàn bộ nhà vệ sinh để xây dựng nhà ở. Tuy nhiên, từ đó đến nay, gia đình ông chưa nhận được phản hồi của UBND phường N (nay là phường Đ).

Ông cho rằng diện tích 50m² đất tại thửa đất 327, tờ bản đồ 06 tại đường Đ, tổ dân phố T, phường H, quận Đ, Hải Phòng mà bà M khởi kiện không phải là diện tích 50m² đất mà ông đang quản lý, sử dụng vì: Thực tế diện tích đất là 50,6m² thuộc thửa đất 197, tờ bản đồ 06, tổ dân phố T, phường H, không phải thuộc thửa đất số 327. Nguồn gốc diện tích 50m² đất là do gia đình ông san lấp, việc san lấp phù hợp với quy hoạch đất ở. Đề nghị Tòa án không chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của bà M.

Quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị P và chị Nguyễn Thị Minh T1, thống nhất với quan điểm ông B đã trình bày.

Các tài liệu Tòa án thu thập được như sau:

- Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/4/2025 của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6): Thửa đất đang tranh chấp là thửa 197, tờ bản đồ 37 (theo bản đồ đo vẽ năm 2013), trên thửa đất chỉ có 01 công sắt bịt tôn được xây dựng năm 2024, không có công trình trên đất.

- Biên bản định giá tài sản ngày 22/5/2025. Về đất: Giá thửa đất tại thời điểm hiện nay: 14.000.000 đồng/m² giá trị của thửa đất là 715.820.000 đồng. Giá trị tài sản trên đất là: 2.094.274 đồng.

- Ủy ban nhân dân phường H cung cấp hiện trạng thửa đất số 197; tờ Bản đồ số 37 (Bản đồ hiện trạng năm 2013) trong đó: Diện tích 30,0m² đất ở cũ của vợ chồng ông Trần Đình Á, bà Nguyễn Thị T2 sử dụng từ trước năm 1980 và diện tích 20,6m² là một phần đất hồ dôi dư sau khi Ủy ban nhân dân phường N đầu tư xây dựng cải tạo hồ sinh thái Nam Từ từ năm 1995, gia đình ông Trần Đình Á đã tự đổ đất san nền phần diện tích đất trên để làm vườn từ sau năm 1995 cho đến nay.

- Biên bản xác minh tại UBND phường Đ (trước đây là phường H), thành phố Hải Phòng: Thửa đất đang tranh chấp là thửa 197, tờ bản đồ 37, có diện tích thực tế

là 50,6m², có nguồn gốc 1 phần là của cụ Trần Đình Á và cụ Nguyễn Thị T2 với diện tích 30m² thuộc thửa 327 và 1 phần diện tích 20,6m² thuộc thửa 26, tờ bản đồ số 06-NH.

**** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 137/2025/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:***

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 147; Điều 157; Điều 227; khoản 2 Điều 228; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 160 và Điều 166 Bộ luật Dân sự; Điều 23; Điều 132; Điều 164; Điều 170 Luật Đất đai;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 3 Điều 18; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M, cụ thể như sau:

Giao cho bà M quản lý, sử dụng diện tích 30m² đất thuộc thửa đất 327 tờ bản đồ số 06-NH, tại dân phố T, phường H, quận Đ (nay là phường Đ), thành phố Hải Phòng có vị trí kích thước giới hạn bởi các điểm 6,3,5,4 (Có sơ đồ kèm theo); đối với phần diện tích 20,6m² thuộc thửa 26, tờ bản đồ số 06-NH tại dân phố T, phường H, quận Đ (nay là phường Đ), thành phố Hải Phòng, bà M được tiếp tục sử dụng nếu được sự đồng ý của chính quyền địa phương và phải bàn giao lại khi nước thu hồi (Nay là thửa đất số 197, tờ bản đồ 37, tại dân phố T, phường H, quận Đ (nay là phường Đ), thành phố Hải Phòng) có vị trí kích thước giới hạn bởi các điểm 1,2,3,6 (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Nguyễn Văn B phải tháo công sắt bịt tôn để trả lại diện tích trên cho bà Trần Thị M.

Bà Trần Thị M được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 20/10/2025, bị đơn ông Nguyễn Văn B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của ông B giữ nguyên nội dung kháng cáo và nhờ chị Nguyễn Thị H là con của ông B đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và ông Phạm Thanh B1 là người được bà H ủy quyền nêu căn cứ kháng cáo. Cụ thể: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ đối

với phần xác nhận của UBND phường H năm 1995, chưa thu thập bản án sơ thẩm của Tòa án thị xã Đồ Sơn năm 2004, trong đó có nội dung tại bản án này đã xác định bà M chỉ được bố mẹ cho và được cấp sổ đỏ diện tích 100m², phần đất đang có tranh chấp là do ông B1, bà Y san lấp hồ Đ Từ và quản lý, sử dụng và đóng thuế từ năm 1985 đến nay. Tại bản án sơ thẩm chỉ căn cứ vào xác nhận của UBND phường để buộc ông B1 trả lại cho bà M là không khách quan và không đủ căn cứ. Khi buộc giao đất còn giao cả diện tích đất thuộc quyền quản lý của Nhà nước cho bà M cũng là không đúng và vượt quá yêu cầu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ diện tích đất ban đầu của cụ A là bao nhiêu, sau khi chia cho các con còn lại bao nhiêu để xác định diện tích đất cụ A cho bà M là bao nhiêu. Đất của vợ chồng cụ A nhưng khi lập giấy cho đất bà M không có ý kiến đồng ý của vợ là cụ T2 nên giấy này là vô hiệu. Từ năm 2004 đã có tranh chấp giữa bà M với anh em nhưng bà M chỉ yêu cầu giải quyết diện tích chỉ có 100m² và đã có bản án đang có hiệu lực pháp luật. Phần đất hiện nay đang có tranh chấp bà M không quản lý mà đã bán phần đất 100m² và chuyển đi nơi khác sinh sống. Do vậy, việc bản án sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, khi giao đất lại giao cả phần đất của Nhà nước cho bà M là không đúng. Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm không đưa các con của cụ A vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Vì vậy đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giao giải quyết lại.

Phía nguyên đơn vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Về nội dung giải quyết vụ án, sau khi đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã khẳng định Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và quyết định cụ thể như đã thể hiện trong bản án sơ thẩm là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, không phát sinh tình tiết mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn B làm trong thời hạn nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa nguyên đơn và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Không có thêm tài liệu, chứng cứ nào mới. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Về nội dung, xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn B:

Ông Nguyễn Văn B kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M khởi kiện, buộc ông giao trả diện tích 50m² đất tại thửa 327, tờ bản đồ 06, tại số F đường Đ, phường N, quận Đ (nay là phường Đ), thành phố Hải Phòng.

[2.1] Tại bản án sơ thẩm đã xác định nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp: Tại văn bản UBND phường H (nay là phường Đ) cung cấp thì thửa đất số 327; tờ Bản đồ số 06-NH (theo Bản đồ giải thửa năm 1990) là đất ở cũ của ông Trần Đình Á và vợ là bà Nguyễn Thị T2 sử dụng từ trước năm 1980. Thửa đất số 327 có diện tích 243,0m² (8,1m x 30,0m) tương ứng với thửa đất số 207, một phần thửa đất số 199, một phần thửa đất số 198, một phần thửa đất số 197.

Thửa đất số 197; tờ bản đồ số 37 có diện tích 50,6m² tương ứng một phần diện tích 30,0m² thửa đất số 327; tờ bản đồ số 06-NH và một phần (20,6m²) thửa đất số 26; tờ bản đồ số 06-NH.

Theo Ủy ban nhân dân phường H cung cấp hiện trạng thửa đất số 197; tờ Bản đồ số 37 (Bản đồ hiện trạng năm 2013) trong đó: Diện tích 30,0m² đất ở cũ của vợ chồng ông Trần Đình Á, bà Nguyễn Thị T2 sử dụng từ trước năm 1980 và diện tích 20,6m² là một phần đất hồ dôi dư sau khi Ủy ban nhân dân phường N đầu tư xây dựng cải tạo hồ sinh thái Nam Từ từ năm 1995, gia đình ông Trần Đình Á đã tự đổ đất san nền phần diện tích đất trên để làm vườn từ sau năm 1995 cho đến nay.

Do đó, tại bản án sơ thẩm đã “... xác định thửa đất bà M và ông B tranh chấp là thửa đất số 197, tờ bản đồ số 37, trong đó có 1 phần thửa đất số 327 với diện tích 30m² và 1 phần diện tích đất hồ dôi dư với diện tích 20,6m² thuộc thửa đất số 26. Qua xác minh tại UBND phường thì việc ông B cho rằng gia đình ông tự đổ đất và san lấp đất hồ, không có tài liệu chứng cứ để chứng minh do thời điểm năm 1995, UBND phường H đã tiến hành cải tạo hồ sinh thái N, tiến hành làm bờ kè, người dân không tự ý đổ đất để san lấp hồ” là có căn cứ.

Căn cứ vào “Giấy thừa kế T3.Đ và quyền sử dụng đất ngày 01/6/1994, cụ Trần Đình Á và cụ Nguyễn Thị T2 đã lập văn bản thừa kế để cho bà M 1 mảnh đất có chiều dài 30m và ngang 5m, có sơ đồ kèm theo và có xác nhận của UBND phường N ngày 10/6/1994, có chữ ký của cụ Á, cụ T2 và các ông bà H2, Q1, X, M. Bà M cùng các con của bà đã sinh sống ổn định trên thửa đất cụ Á và cụ T2 cho bà từ năm 1998 đến năm 2001, không có tranh chấp với ai. Tại Bản án sơ thẩm số 01/DSST ngày 16/01/2004 của TAND thị xã Đồ Sơn đã nhận định: “Phần nhà đất bà M đang ở sử dụng tại F đường Đ, N, Đ đã được bố mẹ bà là cụ Trần Đình Á và cụ Nguyễn

Thị T2 cho có giấy tờ như trên, có xác nhận của chính quyền địa phương là phù hợp với Điều 463 BLDS ... đủ cơ sở xác định quyền chiếm hữu hợp pháp tài sản nhà đất của bà Trần Thị M". Trên cơ sở đó xử chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị M: Buộc ông Trần Đình L và ông Trần Đình N chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng hợp pháp tài sản nhà đất của bà M. Bản án phúc thẩm số 21/DSPT ngày 16/4/2004 của TAND thành phố Hải Phòng đã giữ nguyên nội dung như bản án sơ thẩm đã tuyên." Do đó, nội dung ông B kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu này và chưa có ý kiến của cụ T2 trong giấy giao thừa kế đất cho bà M là không đúng với các tài liệu đã được thu thập và đánh giá trong bản án nên nội dung kháng cáo này không được chấp nhận.

Do đó, tại bản án sơ thẩm đã kết luận "Nhu vậy có cơ sở để khẳng định việc bà M được bố mẹ tặng cho diện tích đất 150m². Mặc dù bà M chỉ làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với 100m². Đối với 50m² còn lại chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng cần xác định vẫn là tài sản hợp pháp của bà M", là có căn cứ nên đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc kiện đòi tài sản là phần diện tích 50m² đất tại thửa 327, tờ bản đồ số 06, tại tổ dân phố T, phường H, quận Đ (nay là phường Đ), thành phố Hải Phòng, gồm 30m² đất thuộc thửa đất 327 là di sản thừa kế cụ Á và cụ T2 để lại cho bà M; phần diện tích 20,6m² thuộc thửa đất số 26 cần tiếp tục cho bà M sử dụng do diện tích đất này nằm giáp mặt ngõ và là lối đi vào phần diện tích 30m² đất của bà M. Ông B phải có trách nhiệm phá dỡ công trình trên đất để trả lại diện tích đất cho bà M là đúng quy định.

Đối với phần đất 20,6m² thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 06-NH là đất hồ dôi dư thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân phường Đ, Hải Phòng. Bà M muốn tiếp tục sử dụng phần diện tích này phải được sự đồng ý của chính quyền địa phương và phải bàn giao lại khi có yêu cầu thu hồi của cơ quan có thẩm quyền là phù hợp.

[2.2] Tại cấp phúc thẩm, bị đơn không cung cấp thêm được chứng cứ mới để có thể làm thay đổi bản chất vụ án. Do đó, kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Do vậy, cấp phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tại phiên tòa là có cơ sở, được chấp nhận.

[3] Về án phí: Do ông Nguyễn Văn B thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn B.
 2. Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 137/2025/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.
 3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn B được miễn án phí dân sự phúc thẩm.
 4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hà

Nguyễn Tiến Dũng

Nguyễn Vũ Đông

Nơi nhận:

- Viện phúc thẩm 1;
- TAND TP Hải Phòng;
- THADS TP Hải Phòng;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vũ Đông